

Số: 158/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 20/03/2026

Thời gian đo, phân tích: 20/03/2026÷03/04/2026

Người thực hiện: Nguyễn T. Phương Huệ, Trần T. Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Hồ Bara (X:2324718, Y:458887)	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 3, Mức B)	Sông Mông Dương (X:232985, Y:454748)	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2, Mức B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,6	6,0 – 8,5	6,7	6,0 – 8,5
2	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	12,6	≤ 6	13,9	≤ 6
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	17,4	≤ 15	24,2	≤ 15
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	0÷16	5,12	≥ 5	5,08	≥ 5
5	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	23	≤ 15	84	≤ 100
6	Clorua	mg/l	TCVN 6194:1996	2,0	-	-	28,7	-
7	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,1	0,27	-	0,33	-
8	N tổng	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500.NO ₃ .E:2023	0,05	1,26	≤ 1,5	1,16	≤ 1,5
9	P tổng	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	0,173	≤ 0,3	0,94	≤ 0,3
10	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221.B:2023	2	2.700	≤ 5.000	3.100	≤ 5.000
11	Coliform. chịu nhiệt(*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221.B&E:2023	2	12	≤ 1.000	17	≤ 1.000
12	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02	0,56	-	0,64	-
13	Mn	mg/l	SMEWW 3111.B:2023	0,02	0,06	-	0,08	-
14	Hg	mg/l	SMEWW 3112.B:2023	0,0003	KPH	-	KPH	-
15	As	mg/l	SMEWW 3114.B:2023	0,0004	KPH	-	KPH	-
16	Chlorophyll a,	µg/l	TCVN 6662:2000	0,04	KPH	≤ 35	KPH	-

Ghi chú: () Thông số sử dụng kết quả của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường, Vimcerts 079 (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).*

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**






Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Phan Văn Việt